NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11362/VCB-TTDVKH	*Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2023*
V/v: Công bố thông tin định kỳ về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu	

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: **NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 0243.934.3137
- Số fax giao dịch: 0243.825.1322
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng TMCP đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Tài chính – Ngân hàng

2. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu

Kỳ báo cáo: 06 tháng/năm (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá)	Kỳ trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/ không thanh toán gốc, lãi (nếu có)
									Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	
1	VCB_BOND_RL06_2018_1	5 năm	6/28/2018	VND	3,000,000	-	1 năm	6/28/2023	165,000	165,000	6/28/2023	3,000,000	3,000,000	6/28/2023	
2	VCB_BOND_RL06_2018_01	6 năm	10/23/2018	VND	64,400	64,400	1 năm	10/23/2023	-	-	-	-	-	-	
3	VCB_BOND_RL06_2018_02	6 năm	10/26/2018	VND	101,200	100,250	1 năm	10/26/2023	-	-	-	-	-	-	
4	VCB_BOND_RL06_2018_03	6 năm	10/31/2018	VND	163,700	163,700	1 năm	10/31/2023	-	-	-	-	-	-	
5	VCB_BOND_RL06_2018_04	6 năm	11/02/2018	VND	80,000	80,000	1 năm	11/02/2023	-	-	-	-	-	-	
6	VCB_BOND_RL06_2018_05	6 năm	11/06/2018	VND	98,100	98,100	1 năm	11/06/2023	-	-	-	-	-	-	
7	VCB_BOND_RL06_2018_06	6 năm	11/08/2018	VND	43,800	43,800	1 năm	11/08/2023	-	-	-	-	-	-	
8	VCB_BOND_RL06_2018_07	6 năm	11/12/2018	VND	99,400	99,400	1 năm	11/12/2023	-	-	-	-	-	-	
9	VCB_BOND_RL06_2018_08	6 năm	11/14/2018	VND	77,900	77,900	1 năm	11/14/2023	-	-	-	-	-	-	
10	VCB_BOND_RL06_2018_09	6 năm	11/16/2018	VND	31,000	31,000	1 năm	11/16/2023	-	-	-	-	-	-	
11	VCB_BOND_RL06_2018_10	6 năm	11/20/2018	VND	50,100	50,100	1 năm	11/20/2023	-	-	-	-	-	-	
12	VCB_BOND_RL06_2018_11	6 năm	11/22/2018	VND	40,500	39,800	1 năm	11/22/2023	-	-	-	-	-	-	
13	VCB_BOND_RL06_2018_12	6 năm	11/26/2018	VND	26,400	26,400	1 năm	11/26/2023	-	-	-	-	-	-	
14	VCB_BOND_RL06_2018_13	6 năm	11/28/2018	VND	50,500	50,500	1 năm	11/28/2023	-	-	-	-	-	-	
15	VCB_BOND_RL06_2018_14	6 năm	11/30/2018	VND	55,200	55,200	1 năm	11/30/2023	-	-	-	-	-	-	

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá)	Kỳ trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/ không thanh toán gốc, lãi (nếu có)
									Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	
16	VCB_BOND_RL06_2018_15	6 năm	12/04/2018	VND	57,800	57,800	1 năm	12/04/2023	-	-	-	-	-	-	
17	VCB_BOND_RL06_2018_16	6 năm	12/06/2018	VND	30,300	30,300	1 năm	12/06/2023	-	-	-	-	-	-	
18	VCB_BOND_RL06_2018_17	6 năm	12/10/2018	VND	13,600	13,600	1 năm	12/10/2023	-	-	-	-	-	-	
19	VCB_BOND_RL06_2018_18	6 năm	12/12/2018	VND	18,300	18,300	1 năm	12/12/2023	-	-	-	-	-	-	
20	VCB_BOND_RL06_2018_19	6 năm	12/14/2018	VND	21,400	21,400	1 năm	12/14/2023	-	-	-	-	-	-	
21	VCB_BOND_RL06_2018_20	6 năm	12/18/2018	VND	37,300	37,300	1 năm	12/18/2023	-	-	-	-	-	-	
22	VCB_BOND_RL06_2018_21	6 năm	12/20/2018	VND	18,400	18,400	1 năm	12/20/2023	-	-	-	-	-	-	
23	VCB_BOND_RL06_2018_22	6 năm	12/24/2018	VND	11,600	11,600	1 năm	12/24/2023	-	-	-	-	-	-	
24	VCB_BOND_RL06_2018_23	6 năm	12/26/2018	VND	63,500	63,500	1 năm	12/26/2023	-	-	-	-	-	-	
25	VCB_BOND_RL06_2018_24	6 năm	12/28/2018	VND	120,000	117,000	1 năm	12/28/2023	-	-	-	-	-	-	
26	VCB_BOND_RL06_KHDN_2018_01	6 năm	11/01/2018	VND	14,000	14,000	1 năm	11/01/2023	-	-	-	-	-	-	
27	VCB_BOND_RL06_KHDN_2018_02	6 năm	12/11/2018	VND	100,000	100,000	1 năm	12/11/2023	-	-	-	-	-	-	
28	VCB_BOND_RL6_2018_8	6 năm	12/26/2018	VND	5,000	5,000	1 năm	12/26/2023	-	-	-	-	-	-	
29	VCB_BOND_RL07_2017_10	7 năm	12/15/2017	VND	1,000,000	1,000,000	1 năm	12/15/2023	-	-	-	-	-	-	
30	VCB_BOND_RL7_2018_9	7 năm	12/27/2018	VND	300,000	300,000	1 năm	12/27/2023	-	-	-	-	-	-	
31	VCBH2128002	7 năm	11/19/2021	VND	200,000	200,000	1 năm	11/19/2023	-	-	-	-	-	-	
32	VCBH2128004	7 năm	11/24/2021	VND	500,000	500,000	1 năm	11/24/2023	-	-	-	-	-	-	
33	VCBH2128006	7 năm	12/03/2021	VND	600,000	600,000	1 năm	12/03/2023	-	-	-	-	-	-	

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Giá trị đang lưu - hành (theo mệnh giá)	Kỳ trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/ không thanh toán gốc, lãi (nếu có)
									Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	
34	VCBH2230004	8 năm	7/22/2022	VND	300,000	300,000	1 năm	7/22/2023	-	-	-	-	-	-	
35	VCBH2230005	8 năm	8/09/2022	VND	1,500,000	1,500,000	1 năm	8/09/2023	-	-	-	-	-	-	
36	VCBH2131001	10 năm	11/15/2021	VND	950,000	950,000	1 năm	11/15/2023	-	-	-	-	-	-	
37	VCBH2131003	10 năm	11/19/2021	VND	600,000	600,000	1 năm	11/19/2023	-	-	-	-	-	-	
38	VCBH2131005	10 năm	11/24/2021	VND	500,000	500,000	1 năm	11/24/2023	-	-	-	-	-	-	
39	VCBH2131007	10 năm	12/03/2021	VND	350,000	350,000	1 năm	12/03/2023	-	-	-	-	-	-	
40	VCBH2131008	10 năm	12/23/2021	VND	300,000	300,000	1 năm	12/23/2023	-	-	-	-	-	-	
41	VCBH2232006	10 năm	8/15/2022	VND	100,000	100,000	1 năm	8/15/2023	-	-	-	-	-	-	
42	VCBH2232007	10 năm	8/24/2022	VND	90,000	90,000	1 năm	8/24/2023	-	-	-	-	-	-	
43	VCB_BOND_RL15_2017_7	15 năm	11/03/2017	VND	300,000	300,000	1 năm	11/03/2023	-	-	-	-	-	-	
44	VCB_BOND_RL15_2017_8	15 năm	11/06/2017	VND	100,000	100,000	1 năm	11/06/2023	-	-	-	-	-	-	
45	VCB_BOND_RL15_2017_9	15 năm	11/16/2017	VND	270,000	270,000	1 năm	11/16/2023	-	-	-	-	-	-	
46	VCB_BOND_RL15_2017_12	15 năm	12/20/2017	VND	70,000	70,000	1 năm	12/20/2023	-	-	-	-	-	-	
47	VCB_BOND_RL15_2018_1	15 năm	10/22/2018	VND	100,000	100,000	1 năm	10/22/2023	-	-	-	-	-	-	
48	VCB_BOND_RL15_2018_2	15 năm	10/26/2018	VND	25,000	25,000	1 năm	10/26/2023	-	-	-	-	-	-	
49	VCB_BOND_RL15_2018_3	15 năm	10/29/2018	VND	150,000	150,000	1 năm	10/29/2023	-	-	-	-	-	-	
50	VCB_BOND_RL15_2018_4	15 năm	11/12/2018	VND	170,000	170,000	1 năm	11/12/2023	-	-	-	-	-	-	
51	VCB_BOND_RL15_2018_5	15 năm	11/19/2018	VND	80,000	80,000	1 năm	11/19/2023	-	-	-	-	-	-	

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Đồng tiền phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Giá trị đang lưu hành (theo mệnh giá)	Kỳ trả lãi	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Thanh toán lãi			Thanh toán gốc			Lý do chậm/ không thanh toán gốc, lãi (nếu có)
									Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Ngày thanh toán thực tế	
52	VCB_BOND_RL15_2018_6	15 năm	11/21/2018	VND	50,000	50,000	1 năm	11/21/2023	-	-	-	-	-	-	
53	VCB_BOND_RL15_2018_7	15 năm	12/27/2018	VND	50,000	50,000	1 năm	12/27/2023	-	-	-	-	-	-	
54	VCBH2237001	15 năm	7/11/2022	VND	100,000	100,000	1 năm	7/11/2023	-	-	-	-	-	-	
55	VCBH2237002	15 năm	7/15/2022	VND	800,000	800,000	1 năm	7/15/2023	-	-	-	-	-	-	
56	VCBH2237003	15 năm	7/22/2022	VND	350,000	350,000	1 năm	7/22/2023	-	-	-	-	-	-	

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100112437-C.T.C.P
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Phùng Nguyễn Hải Yến

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, TGĐ (để báo cáo);
- Lưu: TTDVKH.